

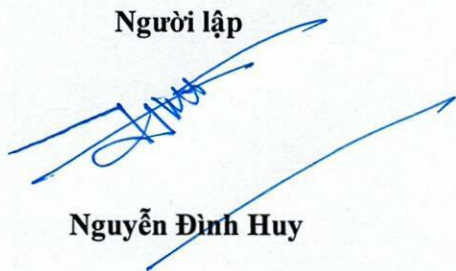
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

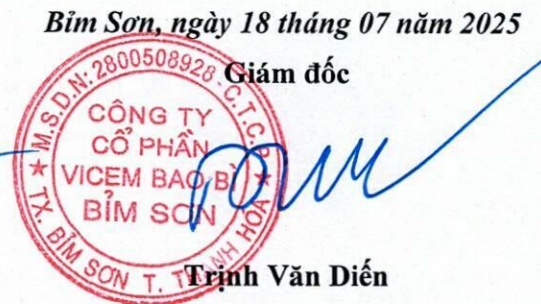
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		186.106.566.530	176.638.289.028
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.400.474.157	1.483.217.135
1. Tiền	111	1	7.400.474.157	1.483.217.135
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	767.520.000	692.640.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.952.000.000	2.952.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.184.480.000)	(2.259.360.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.955.136.643	154.595.530.409
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	147.088.843.099	154.519.056.514
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	866.293.544	76.473.895
IV. Hàng tồn kho	140		29.983.435.730	19.806.637.849
1. Hàng tồn kho	141	5	29.983.435.730	19.806.637.849
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	60.263.635
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	-	60.263.635
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.145.993.927	1.499.756.165
II. Tài sản cố định	220		1.145.993.927	1.499.756.165
1. TSCĐ hữu hình	221	11	1.145.993.927	1.499.756.165
- Nguyên giá	222		106.901.087.020	106.901.087.020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(105.755.093.093)	(105.401.330.855)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		187.252.560.457	178.138.045.193

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		94.028.701.348	84.304.765.092
I. Nợ ngắn hạn	310		94.028.701.348	84.304.765.092
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	58.293.808.294	53.450.679.566
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	7	582.302.625	795.488.146
3. Phải trả người lao động	314		6.838.774.723	8.626.300.851
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8	978.981.764	346.316.522
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	9	1.246.373.095	1.612.622.348
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		26.081.431.542	19.410.638.976
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.029.305	62.718.683
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20	93.223.859.109	93.833.280.101
I. Vốn chủ sở hữu	410		93.223.859.109	93.833.280.101
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.590.000.000	4.590.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.146.232.779	50.146.232.779
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		487.626.330	1.097.047.322
- LNST chưa phân phối kỳ trước	421a		-	1.097.047.322
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		487.626.330	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		187.252.560.457	178.138.045.193

Người lập

Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hương

Bỉm Sơn, ngày 18 tháng 07 năm 2025
 Giám đốc

Trịnh Văn Diễn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	12	76.010.863.260	75.520.924.526	134.342.965.428	133.892.923.340
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	5.256.920	-	8.856.175
3. D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		76.010.863.260	75.515.667.606	134.342.965.428	133.884.067.165
4. Giá vốn hàng bán	11	13	69.118.154.644	68.813.932.353	120.785.506.590	121.010.501.298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.892.708.616	6.701.735.253	13.557.458.838	12.873.565.867
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	701.259	637.326	1.758.538	1.406.416
7. Chi phí tài chính	22	15	282.717.310	483.067.667	604.929.977	960.164.087
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		357.311.499	370.747.667	679.524.166	847.844.087
8. Chi phí bán hàng	25	16	2.369.411.826	2.063.362.274	4.059.070.371	3.564.673.014
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16	3.714.676.903	3.431.642.673	8.257.154.917	7.675.817.042
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		526.603.836	724.299.965	638.062.111	674.318.140
11. Thu nhập khác	31		24.882.960	51.885.415	53.882.960	51.885.415
12. Chi phí khác	32		10.000.000	0	10.890.000	32.408
13. Lợi nhuận khác	40		14.882.960	51.885.415	42.992.960	51.853.007
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		541.486.796	776.185.380	681.055.071	726.171.147
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		128.644.034	166.834.229	193.428.741	166.834.229
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		412.842.762	609.351.151	487.626.330	559.336.918
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		109	160	128	147

Người lập

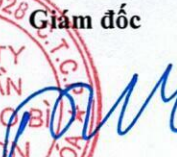

Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng


Phạm Thị Thu Hương

Bim Sơn, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Giám đốc


Trịnh Văn Diễn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	681.055.071	726.171.147
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	353.762.238	373.065.738
- Các khoản dự phòng	03	(74.880.000)	112.320.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.758.538)	(1.406.416)
- Chi phí lãi vay	06	679.524.166	847.844.087
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.637.702.937	2.057.994.556
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	6.640.393.766	(8.512.163.517)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(10.176.797.881)	1.485.004.109
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.357.738.672	22.481.165.419
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	60.263.635	14.973.276
- Tiền lãi vay đã trả	14	(689.313.732)	(875.175.160)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(192.544.779)	(129.465.723)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(393.736.700)	(688.573.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(755.294.082)	15.833.759.590
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.758.538	1.406.416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.758.538	1.406.416
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	69.810.685.754	72.989.676.778
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(63.139.893.188)	(88.209.622.549)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(190.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.670.792.566	(15.220.135.771)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.917.257.022	615.030.235
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.483.217.135	2.866.206.750
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.400.474.157	3.481.236.985

Bỉm Sơn, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Đình Huy

Phạm Thị Thu Hương

Trịnh Văn Diễn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh: Theo giấy đăng ký kinh doanh số 055764 ngày 07 tháng 6 năm 1999; thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 11 năm 2011 Công ty đã được đổi tên thành Công ty cổ phần ViCem bao bì Bim Sơn; thay đổi lần 5 vào ngày 13/01/2025 mã số doanh nghiệp của Công ty là 2800508928, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:
 - Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các loại bao bì, từ nhựa và giấy.
 - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại bao bì từ nhựa và giấy
 - Xuất nhập khẩu bao bì các loại, vật tư, phụ tùng thiết bị sản xuất bao bì.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính và các hướng dẫn kế toán khác có liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tiền và tương đương tiền	01/01/2025	30/06/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	3.394.974	111.248.575
- Tiền gửi ngân hàng	1.479.822.161	7.289.225.582
Tổng cộng:	1.483.217.135	7.400.474.157
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	01/01/2025	30/06/2025
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh:	2.952.000.000	2.952.000.000
+ Công ty CP XM Hoàng Mai	2.952.000.000	2.952.000.000
Dự phòng giảm giá ĐTCK D.Hạn	(2.259.360.000)	(2.184.480.000)
+ Công ty CP XM Hoàng Mai	(2.259.360.000)	(2.184.480.000)
Tổng cộng:	692.640.000	767.520.000

3. Phải thu khách hàng	01/01/2025	30/06/2025
	VND	VND
3.1 Phải thu khách hàng là bên liên quan	89.695.175.182	88.676.068.415
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	89.695.175.182	88.676.068.415
3.2 Phải thu khách hàng khác	64.823.881.332	58.412.774.684
- Công ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	4.119.353.068	619.353.068
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	930.612.240	-
- Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	22.764.124.094	30.679.064.000
- CN Công ty TNHH Long Sơn Thanh Hóa	18.708.360.480	12.117.987.828
- Công ty TNHH MTV Khoáng sản Vôi Việt	13.441.269.450	12.954.033.450
- Công ty Cổ phần Xi măng Hướng Dương	2.646.000.000	529.200.000
- Công ty xi măng Nghi Sơn	971.190.000	970.976.338
- Các khách hàng khác	1.242.972.000	542.160.000
Tổng cộng:	154.519.056.514	147.088.843.099
4. Phải thu ngắn hạn khác	01/01/2025	30/06/2025
	VND	VND
- Tạm ứng	3.000.000	793.105.460
- Phải thu thuế TNCN	73.183.982	73.183.982
- Các khoản phải thu khác	289.913	4.102
Tổng cộng:	76.473.895	866.293.544
5. Hàng tồn kho	01/01/2025	30/06/2025
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	8.684.312.924	12.829.811.489
- Công cụ, dụng cụ	36.777.149	62.139.753
- Chi phí SXKD dở dang	6.251.238.195	9.335.557.530
- Thành phẩm tồn kho	4.834.309.581	7.755.926.958
Tổng cộng:	19.806.637.849	29.983.435.730
6. Chi phí trả trước ngắn hạn	01/01/2025	30/06/2025
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa tài sản	-	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	60.263.635	-
- Chi phí khác	-	-
Tổng cộng:	60.263.635	0
7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp	01/01/2025	30/06/2025
Nhà nước	VND	VND
- Thuế GTGT	351.831.489	152.869.863
- Thuế TNDN	189.454.335	190.338.297
- Thuế TNCN	253.415.122	238.313.665

C.P. * V.A

- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	787.200	780.800
Tổng cộng:	795.488.146	582.302.625
Trong đó:		
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	0	0
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>	795.488.146	582.302.625

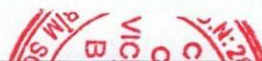
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	01/01/2025	30/06/2025
	VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay	9.789.566	-
- Trích trước các khoản khác	336.526.956	978.981.764
Tổng cộng:	346.316.522	978.981.764

9. Phải trả ngắn hạn khác	01/01/2025	30/06/2025
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	0	162.115.862
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	149.031.227	891.876.827
- Tiền lương phép, tiền thưởng theo quy chế	1.266.122.872	0
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	197.468.249	192.380.406
Tổng cộng:	1.612.622.348	1.246.373.095



10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan	86.269.006	86.269.006	79.450.941	79.450.941
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	86.269.006	86.269.006	79.450.941	79.450.941
Phải trả người bán khác	58.207.539.288	58.207.539.288	53.371.228.625	53.371.228.625
Công ty TNHH Đông Á Bắc Ninh	12.722.377.536	12.722.377.536	9.881.377.064	9.881.377.064
Công ty TNHH Hoàn Hảo	2.527.522.812	2.527.522.812	3.327.392.640	3.327.392.640
Công ty Cổ phần Giấy Việt Pháp	7.241.732.640	7.241.732.640	4.700.900.648	4.700.900.648
Công ty Cổ phần Kanetora Việt Nam	6.534.000.000	6.534.000.000	1.164.356.800	1.164.356.800
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	15.760.869.500	15.760.869.500	18.092.392.000	18.092.392.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản Đại Dương	409.917.240	409.917.240	4.130.793.666	4.130.793.666
Công ty cổ phần nhựa Năm Châu	1.205.820.000	1.205.820.000	1.287.940.000	1.287.940.000
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Tân Đông Dương Hà Nội	2.127.765.200	2.127.765.200	1.537.819.800	1.537.819.800
Cty cổ phần bao bì Hoàng Thạch	1.191.775.032	1.191.775.032	1.175.799.240	1.175.799.240
Hợp tác xã công nghiệp 27-7 -Phù Đồng	1.101.562.770	1.101.562.770	1.444.244.890	1.444.244.890
Các nhà cung cấp khác	7.384.196.558	7.384.196.558	6.628.211.877	6.628.211.877
Cộng	58.293.808.294	58.293.808.294	53.450.679.566	53.450.679.566



11. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	24.477.652.735	74.957.976.396	6.435.908.980	1.029.548.909	106.901.087.020
Mua trong kỳ			-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	24.477.652.735	74.957.976.396	6.435.908.980	1.029.548.909	106.901.087.020
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	23.735.715.748	74.541.235.885	6.094.830.313	1.029.548.909	105.401.330.855
Khấu hao trong kỳ	101.140.546	117.201.224	135.420.468	-	353.762.238
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	23.836.856.294	74.658.437.109	6.230.250.781	1.029.548.909	105.755.093.093
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	741.936.987	416.740.511	341.078.667	-	1.499.756.165
Tại ngày 30/06/2025	640.796.441	299.539.287	205.658.199	-	1.145.993.927

12. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ so sánh
- Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao	133.240.872.225	106.900.469.440
- Doanh thu vỏ bao gia công	382.297.000	26.221.545.400
- Doanh thu bán sản phẩm khác	719.796.203	770.908.500
Cộng:	134.342.965.428	133.892.923.340
- Các khoản giảm trừ	0	8.856.175
Doanh thu thuần	134.342.965.428	133.884.067.165

Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

	Kỳ này	Kỳ so sánh
- Công ty cổ phần xi măng Bim Son	71.268.522.375	77.929.540.140

13. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ so sánh
- Giá vốn thành phẩm vỏ bao	120.385.806.795	96.754.680.874
- Giá vốn vỏ bao gia công	399.699.795	24.021.090.263
- Giá vốn khác	-	234.730.161
Tổng cộng:	120.785.506.590	121.010.501.298

14. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ so sánh
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.758.538	1.406.416
Tổng cộng:	1.758.538	1.406.416

15. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ so sánh
- Chi phí lãi vay ngân hàng	679.524.166	847.844.087
- Dự phòng/hoàn nhập giảm giá CK	(74.880.000)	112.320.000
- Chi phí tài chính khác	285.811	-
Tổng cộng:	604.929.977	960.164.087

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí bán hàng	4.059.070.371	3.564.673.014
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	3.005.060.797	2.390.451.643
- Chi phí bằng tiền khác	1.054.009.574	1.174.221.371
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.257.154.917	7.675.817.042
- Chi phí nhân viên quản lý	3.645.440.761	3.063.808.314
- Chi phí vật liệu quản lý	257.599.354	243.483.304
- Chi phí đồ dùng văn phòng	73.405.226	73.318.248
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	100.571.970	102.034.737
- Thuế, phí và lệ phí	63.875.185	171.122.183
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.785.492.636	1.297.855.697

- Chi phí bằng tiền khác	2.330.769.785	2.724.194.559
17. Chi phí SXKD theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ so sánh
- Chi phí nguyên vật liệu	110.091.750.767	80.700.774.002
- Chi phí nhân công	17.457.895.991	17.656.303.823
- Chi phí khấu hao TSCĐ	353.762.238	373.065.738
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.711.048.753	9.259.846.310
- Chi phí khác bằng tiền	4.736.203.802	4.243.082.762
Tổng cộng:	143.350.661.551	112.233.072.635

18. Trong kỳ Công ty đã giao dịch với bên liên quan	Kỳ này	Kỳ so sánh
Phí quản lý	139.133.504	150.210.419
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	139.133.504	150.210.419
Chi trả cổ tức	372.400.000	372.400.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	372.400.000	372.400.000
Tổng cộng:	511.533.504	522.610.419

19. Bên liên quan

- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn

Mối quan hệ

- Cổ đông sở hữu 49% vốn điều lệ
- Cùng Thành viên Hội đồng quản trị



20. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	1.127.512.465	93.863.745.244
Lãi trong năm	-	-	-	1.097.047.322	1.097.047.322
Trích lập các quỹ	-	-	-	(367.512.465)	(367.512.465)
Chia cổ tức	-	-	-	(760.000.000)	(760.000.000)
Tại ngày 01/01/2025	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	1.097.047.322	93.833.280.101
Lãi trong kỳ	-	-	-	487.626.330	487.626.330
Trích lập các quỹ	-	-	-	(337.047.322)	(337.047.322)
Chia cổ tức	-	-	-	(760.000.000)	(760.000.000)
Tại ngày 30/06/2025	38.000.000.000	4.590.000.000	50.146.232.779	487.626.330	93.223.859.109

Người lập

Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hương

Bỉm Sơn, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Giám đốc



Trịnh Văn Diễn